

Số: **194** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **25** tháng 01 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2017 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Song;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2017:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Đức An	Xã Đăk Môl	Xã Đăk Hoa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đăk N'Dung	Xã Nâm N'Jang	Xã Trường Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>80.646,24</b>	<b>1.280,12</b>	<b>7.735,20</b>	<b>11.583,82</b>	<b>8.065,28</b>	<b>5.634,63</b>	<b>7.343,47</b>	<b>6.757,38</b>	<b>16.478,67</b>	<b>15.767,68</b>	
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.971,79	929,60	7.372,60	11.060,08	7.580,39	5.179,65	6.516,23	6.128,23	15.322,58	14.882,42	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	348,75	-	164,05	34,08	2,47	45,50	36,88	48,06	1,49	16,22	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	81,28	-	-	4,51	-	30,07	-	30,15	1,49	15,06	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.795,95	32,56	466,10	1.012,53	650,81	1.993,94	983,90	1.099,63	1.839,10	3.717,36	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.036,12	877,46	3.042,96	4.157,29	5.625,67	2.689,46	4.830,32	4.907,20	5.193,31	8.712,45	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.147,64	-	-	-	-	249,10	533,48	-	233,54	131,52	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.404,00	-	1.402,65	2.185,13	-	-	-	-	816,22	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.668,11	7,28	2.267,20	3.617,81	1.174,82	137,60	37,85	23,64	7.211,27	2.190,64	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	570,57	11,64	29,65	53,24	126,61	64,05	93,80	49,70	27,66	114,22	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,65	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.385,37	349,96	343,94	461,36	483,21	445,54	783,92	628,44	1.003,75	885,26	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	102,67	6,93	-	-	0,12	8,25	42,04	6,87	10,88	27,58	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	2,61	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,02	-	-	-	-	-	47,02	-	-	-	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,24	0,40	-	0,01	0,92	0,54	0,15	0,15	0,94	5,14	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,41	3,16	1,16	-	9,59	-	9,77	2,78	30,54	9,41	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,90	-	-	-	-	-	7,04	-	5,86	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.263,27	215,93	119,56	152,58	214,89	234,90	472,26	236,79	328,86	287,50	
-	Đất giao thông	DGT	1.412,02	81,15	88,09	122,46	204,84	143,09	263,25	138,23	158,20	212,71	
-	Đất thủy lợi	DTL	506,88	25,57	25,83	25,71	-	81,81	199,15	86,06	16,32	46,43	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	0,22	-	-	1,08	-	-	-	0,79	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Đức An	Xã Đăk Môl	Xã Đăk Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đăk N'Dung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	1,76	0,24	0,36	0,65	0,37	0,35	0,15	0,17	0,23	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,77	8,28	3,70	2,89	6,70	6,06	7,70	8,33	7,25	4,87	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,59	3,58	0,99	0,59	-	1,00	0,43	2,35	2,65	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	265,35	94,05	0,29	0,26	0,55	2,29	0,88	0,74	143,06	23,22	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,71	0,21	0,20	0,30	0,46	0,27	-	0,03	0,21	0,03	
-	Đất chợ	DCH	3,58	1,12	0,21	-	0,61	-	0,50	0,91	0,23	-	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,49	-	-	-	1,40	-	0,09	-	-	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,70	-	-	-	-	1,00	1,00	-	3,70	1,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	784,85	-	77,58	63,86	86,07	50,05	95,01	75,83	217,47	118,99	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,51	77,51	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,19	4,47	0,71	1,15	0,30	0,59	0,23	1,20	3,10	0,43	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,47	0,42	-	-	0,05	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,12	5,01	3,10	1,27	6,12	2,45	1,46	6,41	30,84	4,46	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,97	6,44	9,76	8,55	9,06	14,60	5,03	12,67	11,16	9,69	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,71	-	-	4,60	-	51,37	-	10,74	-	-	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,88	1,10	0,87	2,44	3,28	1,18	3,12	2,29	0,27	1,32	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,53	0,12	-	-	-	-	0,41	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.734,40	25,85	131,19	213,51	151,42	72,16	97,81	272,70	352,71	417,04	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,72	-	-	13,39	-	8,45	1,48	-	7,43	1,97	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	289,08	0,56	18,66	62,38	1,67	9,43	43,32	0,71	152,35	-	
4	Đất đô thị*	KDT	1.280,12	1.280,12	-	-	-	-	-	-	-	-	



2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Đức An	Xã Đắc Mỏ	Xã Đắc Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đắc N'Dung	Xã Nám N'Jang	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>92,89</b>	<b>17,67</b>	<b>1,12</b>	<b>7,75</b>	<b>11,14</b>	<b>3,38</b>	<b>48,81</b>	<b>1,62</b>	<b>0,12</b>	<b>1,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,28	-	0,30	-	-	1,26	0,86	-	-	0,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,11	17,67	0,82	7,75	11,14	1,62	47,95	1,62	0,12	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4,20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,20	-	-	-	-	-	-	4,20	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Đức An	Xã Đăk Mól	Xã Đăk Hòa	Xã Nam Bình	Xã Thuận Hà	Xã Thuận Hạnh	Xã Đăk N'Dung	Xã Năm N'Jang	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>360,80</b>	<b>119,14</b>	<b>10,58</b>	<b>20,69</b>	<b>29,77</b>	<b>48,45</b>	<b>72,33</b>	<b>14,58</b>	<b>23,50</b>	<b>21,74</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,23	-	-	-	-	0,23	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,94	31,08	0,30	0,25	0,75	13,46	4,66	2,08	3,00	6,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	279,57	87,99	10,28	15,54	29,02	29,26	66,17	12,50	19,71	9,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	19,06	0,07	-	4,90	-	5,50	1,50	-	0,79	6,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
....												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đắk Song có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Song và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy Đắk Song;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN(Th).

34

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng

